Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.01.2021 16:57:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 19 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa IX kỳ họp thứ 19 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 49 /STC-QLNS ngày 06 /01/2021 về công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Tây Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Tây Ninh (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh;
- Website tỉnh;
- Website Sở Tài chính;
- LĐVP; PKTTC; TTCBTH;
- Lưu: VT VP UBND tỉnh.

Trúc 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH PHÊ CHUẨN

STT	Tên biểu	Nội dung
1	Biểu số 46/CK-NSNN	Cân đối ngân sách địa phương năm 2021
2	Biểu số 47/CK-NSNN	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2021
3	Biểu số 48/CK-NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021
4	Biểu số 49/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2021
5	Biểu số 50/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2021
6	Biểu số 51/CK-NSNN	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2021
7	Biểu số 52/CK-NSNN	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021
8	Biểu số 53/CK-NSNN	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2021
9	Biểu số 54/CK-NSNN	Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2021
10	Biểu số 55/CK-NSNN	Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng huyện năm 2021
11	Biểu số 56/CK-NSNN	Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2021
12	Biểu số 57/CK-NSNN	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2021
13	Biểu số 58/CK-NSNN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2021

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**Tổng Thu NSĐP (I+II)**	**11.520.400**
I	**Thu cân đối NSĐP**	**10.293.188**
1	Nguồn cân đối	10.293.188
a	*Thu 100% + điều tiết*	*8.909.457*
b	*Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên*	*1.383.731*
2	Thu chuyển nguồn	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
4	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
II	**Nguồn trung ương bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.227.212**
1	Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.114.420
2	Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.792
3	Bổ sung Chương trình MTQG	0
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**11.544.800**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.317.588**
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850
2	Chi thường xuyên	6.008.148
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.450
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	205.900
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240
7	Chi Ủy thác qua Ngân hàng chính sách Xã hội	
8	Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư ngân sách	
9	Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2019	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.227.212**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	
	Bội thu	
	Bội chi	24.400
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**13.160**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.160
III	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000
Đ	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**24.400**
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400
II	Vay để trả nợ gốc	

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 47/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**8.686.758**
1	**Thu cân đối NSĐP**	**7.459.546**
1.1	**Nguồn cân đối**	**7.459.546**
a	Thu 100% + điều tiết	6.075.815
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.383.731
	- BS cân đối	*1.383.731*
1.2	**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	
1.3	**Thu chuyển nguồn**	
1.4	**Thu kết dư ngân sách**	
2	**Nguồn TW bổ sung CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**1.227.212**
	- Bổ sung chi đầu tư phát triển	1.114.420
	- Bổ sung Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	112.792
	- Bổ sung Chương trình MTQG	
II	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.711.158**
II.1	**Chi thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh**	**7.127.620**
1	**Chi cân đối NSĐP**	**5.923.523**
1.1	***Chi ĐTPT***	***2.722.100***
a	Chi đầu tư cho các dự án	2.646.500
	Chi từ nguồn NSĐP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Qũy ĐTPT)	470.000
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	247.100
	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	195.000
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000
	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	24.400
b	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	75.600
c	Chi đầu tư phát triển khác	
1.2	***Chi TX***	***2.563.743***
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	589.130
	- Khoa học công nghệ	40.580
	- Môi trường	42.310
	- Chi thường xuyên còn lại	1.891.723
1.3	***Chi trả nợ lãi do CQĐP vay***	***1.450***

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1.4	*Chi tạo nguồn CCTL*	*513.520*
1.5	*Chi bổ sung Quỹ DTTC*	*1.000*
1.6	*Dự phòng*	*121.710*
1.7	*Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội*	
1.8	*Chi trả nợ gốc vốn vay đầu tư CSHT từ nguồn kết dư năm 2018*	
1.9	*Chi trả nợ gốc từ nguồn tăng thu NS cấp tỉnh năm 2019*	
2	**Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**1.204.097**
2.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	***0***
	Vốn sự nghiệp	***0***
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
2.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.204.097**
2.2.1	Chi đầu tư phát triển	1.114.420
a	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	406.845
b	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (bao gồm vốn TPCP)	707.575
2.2.2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	89.677
a	Vốn ngoài nước	430
b	Vốn trong nước	89.247
II.2	**Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố**	**1.583.538**
1	Bổ sung cân đối	1.354.218
2	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương	21.180
3	Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ	208.140
II.3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
II.4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	
III	**BỘI THU/BỘI CHI NSĐP**	
1	**Bội thu**	
2	**Bội chi**	**24.400**
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THÀNH PHỐ**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**4.417.180**
1	**Nguồn cân đối**	**4.394.065**
a	Thu 100% + điều tiết	2.833.642
b	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.560.423
	- BS cân đối	*1.354.218*
	- Bổ sung có mục tiêu	*206.205*
2	**Thu kết dư**	
3	**Thu chuyển nguồn**	
4	**Thu bổ sung chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**	**23.115**
5	**Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách**	
II	**Tổng chi NSĐP**	**4.417.180**
1	**Chi cân đối NSĐP**	**4.394.065**
1.1	***Chi ĐTPT***	***717.750***
a	Chi đầu tư XDCB	717.750
	- Nguồn NSĐP	191.410
	Trong đó: chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	*5.000*
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	455.940
	Trong đó: Chi tạo lập Quỹ phát triển đất	*101.320*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	- Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	70.400
	- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
b	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	0
c	Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất	0
1.2	***Chi TX***	***3.444.405***
	Gồm: - Giáo dục - đào tạo	1.726.170
	- Khoa học công nghệ	1.560
	- Môi trường	89.460
	- Chi thường xuyên còn lại	1.627.215
1.3	***Chi tạo nguồn CCTL***	***147.720***
1.4	***Dự phòng***	***84.190***
1.5	***Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội***	
2	**Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**23.115**
2.1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	***0***
	Vốn sự nghiệp	***0***
a	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
	Vốn đầu tư phát triển	
	Vốn sự nghiệp	
2.2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**23.115**
a	Chi đầu tư phát triển	0
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	
	Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn TPCP	
b	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên	23.115
	Vốn ngoài nước	
	Vốn trong nước	23.115
3	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 48/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	Tổng thu NSNN (I+II)	**10.500.000**	**8.909.457**
I	**Thu nội địa**	**9.500.000**	**8.909.457**
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	410.000	410.000
1.1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	340.000	340.000
	- Thuế giá trị gia tăng	*266.000*	*266.000*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*63.000*	*63.000*
	- Thuế tài nguyên	*11.000*	*11.000*
1.2	Doanh nghiệp nhà nước địa phương	70.000	70.000
	- Thuế giá trị gia tăng	*42.500*	*42.500*
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*24.000*	*24.000*
	- Thuế tài nguyên	*3.500*	*3.500*
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.100.000	1.100.000
	Thuế giá trị gia tăng	*325.000*	*325.000*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*757.000*	*757.000*
	Thuế tài nguyên	*18.000*	*18.000*
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.700.000	1.700.000
	Thuế giá trị gia tăng	*1.237.100*	*1.237.100*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*410.300*	*410.300*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*2.900*	*2.900*
	Thuế tài nguyên	*49.700*	*49.700*
4	Lệ phí trước bạ	420.000	420.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	850.000
7	Thuế bảo vệ môi trường	645.000	246.200
	Tr đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*398.800*	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*246.200*	*246.200*
8	Phí, lệ phí	522.000	459.500
	Tr đó: Phí, lệ phí Trung ương	*62.500*	
	Phí, lệ phí địa phương	*459.500*	*459.500*
9	Tiền sử dụng đất	867.000	867.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.035.000	1.035.000
11	Thu khác ngân sách	200.000	80.000
	Tr đó: Thu khác ngân sách trung ương	*120.000*	
12	Thu tiền cấp quyền KTKS	27.000	17.757
	Tr đó: Do trung ương cấp	*13.200*	*3.957*
13	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	1.000	1.000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi, công sản khác	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**1.000.000**	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	844.000	
2	Thuế xuất khẩu	3.000	
3	Thuế nhập khẩu	130.000	
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.000	
5	Thu khác	8.000	
6	Thuế nhập khẩu	42.000	
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000	
6	Thu khác		
III	**Thu viện trợ**		

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 49/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI (A+B)	**11.544.800**	**7.127.620**	**4.417.180**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.317.588**	**5.923.523**	**4.394.065**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.439.850**	**2.722.100**	**717.750**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	2.646.500	611.430
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
1.1	Chi từ nguồn NSĐP (Bao gồm chi bổ sung vốn Điều lệ cho Qũy ĐTPT)	656.410	470.000	186.410
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn thu từ sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	601.720	247.100	354.620
1.3	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất từ nguồn thu sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ)	265.400	195.000	70.400
1.4	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000	
1.5	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	24.400	24.400	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	40.500	
b	Khoa học và công nghệ	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	181.920	75.600	106.320
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	**Chi thường xuyên**	**6.008.148**	**2.563.743**	**3.444.405**
	Trong đó:			
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.450**	**1.450**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**205.900**	**121.710**	**84.190**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**661.240**	**513.520**	**147.720**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.227.212**	**1.204.097**	**23.115**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	***0***	***0***	***0***
	Vốn sự nghiệp	***0***	***0***	***0***

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0
a	Vốn đầu tư phát triển	0		
b	Vốn sự nghiệp	0		
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0
a	Vốn đầu tư phát triển	0		
b	Vốn sự nghiệp	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.227.212**	**1.204.097**	**23.115**
II.1	***Chi đầu tư phát triển***	***1.114.420***	***1.114.420***	***0***
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	406.845	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (Vốn trái phiếu chính phủ)	707.575	707.575	0
a	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*	*0*		
b	*Các dự án khác*	*707.575*	*707.575*	
II.2	***Chi thường xuyên***	***112.792***	***89.677***	***23.115***
1	Vốn ngoài nước	430	430	0
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	430	
2	Vốn trong nước	112.362	89.247	23.115
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	89.247	23.115
a	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*43.079*	*36.204*	*6.875*
b	*Kinh phí nâng cấp đô thị*	*7.000*		*7.000*
c	*Kinh phí PGCM*	*2.607*	*2.607*	
d	*Kinh phí hỗ trợ AN-QP*	*9.240*		*9.240*
e	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*50.436*	*50.436*	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	**8.711.158**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**1.583.538**
1	Bổ sung cân đối	1.354.218
2	Bổ sung có mục tiêu	229.320
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.127.620**
B1	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.923.523**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.722.100**
1	***Chi đầu tư cho các dự án***	***2.646.500***
1.1	*Quốc phòng*	*41.500*
1.2	*An ninh và trật tự an toàn xã hội*	*53.900*
1.3	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*40.500*
1.4	*Khoa học và công nghệ*	
1.5	*Y tế, dân số và gia đình*	*71.500*
1.6	*Văn hóa thông tin*	*22.450*
1.7	*Phát thanh, truyền hình, thông tấn*	
1.8	*Thể dục thể thao*	*25.000*
1.9	*Bảo vệ môi trường*	*85.000*
1.10	*Các hoạt động kinh tế*	*924.500*
1.11	*Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể*	*20.700*
1.12	*Bảo đảm xã hội*	*6.000*
1.13	*Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật*	*1.355.450*
2	***Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật***	***75.600***
3	***Chi đầu tư phát triển khác***	***0***
II	**Chi thường xuyên**	**2.563.743**
	Trong đó:	
	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.130
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.580
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.450**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**121.710**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**513.520**
B2	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.204.097**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	***0***
	Vốn sự nghiệp	***0***
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0
a	Vốn đầu tư phát triển	
b	Vốn sự nghiệp	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0
a	Vốn đầu tư phát triển	
b	Vốn sự nghiệp	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.204.097**
II.1	***Chi đầu tư phát triển***	***1.114.420***
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (Vốn trái phiếu chính phủ)	707.575
a	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*	
b	*Các dự án khác*	*707.575*
II.2	***Chi thường xuyên***	***89.677***
1	Vốn ngoài nước	430
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430
2	Vốn trong nước	89.247
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	89.247
a	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	
b	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật*	
c	*Hỗ trợ các Hội nhà báo*	
d	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	
a	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*36.204*
b	*Kinh phí PGCM*	*2.607*
g	*Kinh phí hỗ trợ AN-QP*	
c	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*50.436*
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	**7.127.620**	**3.836.520**	**2.653.420**	**1.450**	**1.000**	**121.710**	**513.520**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**5.923.523**	**2.722.100**	**2.563.743**	**1.450**	**1.000**	**121.710**	**513.520**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**2.966.448**	**1.367.650**	**1.598.798**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	29.234	0	29.234					0			
2	Sở Ngoại vụ	3.418	0	3.418					0			
3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	94.149	0	94.149					0			
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	30.763	22.000	8.763					0			
5	Sở Tư pháp	9.042	0	9.042					0			
6	Sở Công Thương	14.166	0	14.166					0			
7	Sở Khoa học Công nghệ	23.793	0	23.793					0			
8	Sở Tài chính	10.326	0	10.326					0			
9	Sở Xây dựng	7.099	0	7.099					0			
10	Sở Giao thông Vận tải	147.422	0	147.422					0			
11	Sở Giáo dục -Đào tạo	341.676	0	341.676					0			
12	Sở Y tế	241.588	19.500	222.088					0			
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	102.137	0	102.137					0			
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	90.741	2.450	88.291					0			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	74.964	12.900	62.064					0			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	99.625	72.500	27.125					0			
17	Sở Nội vụ	40.475	0	40.475					0			
18	Thanh tra tỉnh	6.087	0	6.087					0			
19	Đài Phát thanh Truyền hình	49.790	0	49.790					0			
20	Văn phòng Tỉnh ủy	78.909	0	78.909					0			
21	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.690	0	5.690					0			
22	Đoàn thanh niên Cộng sản HCM	9.477	1.500	7.977					0			
23	Hội Phụ nữ tỉnh	3.387	0	3.387					0			
24	Hội Nông dân tỉnh	3.735	0	3.735					0			
25	Hội Cựu chiến binh	1.984	0	1.984					0			
26	Công an tỉnh Tây Ninh	88.700	53.900	34.800					0			
27	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	95.040	25.000	70.040					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	33.500	16.500	17.000					0			
29	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	5.000	5.000	0					0			
30	BQL các Khu DTLS CMMN	10.568	0	10.568					0			
31	Trường Chính trị	15.787	0	15.787					0			
32	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	12.806	0	12.806					0			
33	Trường Cao đẳng nghề	20.470	0	20.470					0			
34	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	11.785	0	11.785					0			
35	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	17.540	1.500	16.040					0			
36	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	260	0	260					0			
37	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275	0	275					0			
38	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	140	0	140					0			
39	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.800	197.800	0					0			
40	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	580.000	580.000									
41	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	29.800	29.800									
42	BQL GMS	15.000	15.000									
43	Quỹ Phát triển đất tỉnh	70.600	70.600									
44	UBND thành phố Tây Ninh	10.000	10.000	0					0			
45	UBND huyện Tân Biên	6.000	6.000	0					0			
46	BQLDA ĐTXD Thành phố Tây Ninh	43.000	43.000									
47	BQLDA ĐTXD Thị xã Hòa Thành	13.200	13.200									
48	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	51.000	51.000									
49	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	21.000	21.000									
50	BQLDA ĐTXD Thị xã Trảng Bàng	25.000	25.000									
51	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.000	40.000									
52	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500	2.500									
53	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	30.000	30.000									
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**17.610**	**1.700**	**15.910**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	341	0	341					0			
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	437	0	437					0			
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	437	0	437					0			
4	Liên minh Hợp tác xã	3.099	0	3.099					0			
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.173	0	1.173					0			
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	477	0	477					0			
7	Hội Văn học Nghệ thuật	2.003	0	2.003					0			
8	Hội Nhà báo	630	0	630					0			
9	Hội Luật gia	548	0	548					0			
10	Hội Chữ thập đỏ	4.180	1.700	2.480					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	485	0	485					0			
12	Hội Người Mù	465	0	465					0			
13	Tỉnh hội Đông y	1.437	0	1.437					0			
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	484	0	484					0			
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	491	0	491					0			
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	437	0	437					0			
17	Hội Khuyến Học	486	0	486					0			
III	**Chi khác ngân sách**	**134.083**	0	**134.083**					**0**			
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.300		4.300								
IV	**Nguồn chưa phân bổ**	**916.802**	**101.850**	**814.952**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chuẩn bị đầu tư	20.000	20.000	0					0			
2	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	10.200	10.200	0					0			
3	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	71.650	71.650	0					0			
4	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000	0	6.000					0			
5	Nhiệm vụ đột xuất	24.038	0	24.038					0			
6	Trang bị xe ô tô	10.000	0	10.000					0			
7	Cán bộ nghỉ việc không chuyên trách	15.000	0	15.000					0			
8	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh	14.995	0	14.995					0			
9	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác.	7.002	0	7.002					0			
10	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	1.617	0	1.617					0			
11	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800	0	800					0			
12	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	45.000	0	45.000					0			
13	Kinh phí chỉnh trang đô thị	80.000	0	80.000					0			
14	Chương trình xúc tiến các đơn vị	4.050	0	4.050					0			
15	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000	0	15.000					0			
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	8.502	0	8.502					0			
17	Các nhiệm vụ môi trường khác	7.004	0	7.004					0			
18	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.300	0	5.300					0			
19	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS, THPT (theo Kế hoạch danh mục thiết bị chuyên dùng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	109.800	0	109.800					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	23.582	0	23.582					0			
20	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	9.191	0	9.191					0			
21	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	27.000	0	27.000					0			
22	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	9.000	0	9.000					0			
23	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	40.007	0	40.007					0			
24	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm về Văn hóa khác.	6.400	0	6.400					0			
25	Kinh phí tuyên truyền trên Phát thanh và truyền hình của các đơn vị	1.400	0	1.400								
26	SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành (Nội dung: Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác)	1.006	0	1.006								
27	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	60.800	0	60.800								
28	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000	0	6.000								
29	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.637	0	1.637								
30	Kinh phí nhiệm vụ phát sinh đột xuất và phát sinh tăng đối tượng	6.691	0	6.691								
31	Trợ giúp dân di cư tự do CPC về VN	5.000		5.000								
32	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.000	0	12.000					0			
33	Hỗ trợ hoạt động tổ dân cư tự quản	6.000	0	6.000					0			
34	Chi công tác đối nội đối ngoại	4.000	0	4.000								
35	Quỹ bảo hiểm y tế	161.000	0	161.000								
36	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	74.130	0	74.130								
37	Kinh phí sửa chữa kênh mương (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	3.000	0	3.000								
38	Kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000	0	3.000								
V	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.450**	**0**	**0**	**1.450**				**0**			
VI	**Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính**	**1.000**	**0**	**0**		**1.000**			**0**			
VII	**Dự phòng ngân sách tỉnh**	**121.710**	**0**	**0**			**121.710**		**0**			
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**513.520**	**0**	**0**				**513.520**	**0**			
IX	**Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**					**0**			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
X	**Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**1.250.900**	**1.250.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (bao gồm trường chuẩn quốc gia)	697.100	697.100	0					0			
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	263.000	263.000	0					0			
3	Hỗ trợ khác	290.800	290.800	0					0			
XI	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**0**	**0**	**0**					**0**			
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	**1.204.097**	**1.114.420**	**89.677**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B.1	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**1.190.278**	**1.100.601**	**89.677**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	VỐN TRONG NƯỚC	**783.003**	**693.756**	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**256.747**	**167.500**	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông***	***36.204***	***0***	***36.204***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1.1	Sở Giao thông Vận tải (Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT))	1.000	0	1.000					0			
1.2	Công an tỉnh Tây Ninh (An ninh: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông)	33.340	0	33.340	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.548	0	1.548	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Chi tuyên truyền ATGT	316	0	316	0	0	0	0	0	0	0	0
a	*+ Sở Văn hóa thể thao du lịch*	*41*	*0*	*41*					*0*			
b	*+ Sở Thông tin và Truyền thông*	*10*	*0*	*10*					*0*			
c	*+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh*	*50*	*0*	*50*					*0*			
d	*+ Tỉnh đoàn Tây Ninh*	*115*	*0*	*115*					*0*			
e	*+ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh*	*30*	*0*	*30*					*0*			
f	*+ Hội Nông dân tỉnh*	*64*	*0*	*64*					*0*			
g	*+ Hội Cựu chiến binh tỉnh*	*6*	*0*	*6*					*0*			
2	***Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ***	***50.436***	***0***	***50.436***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Sở Giao thông vận tải	50.436	0	50.436					0			
3	***Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân giới cắm mốc***	***2.607***	***0***	***2.607***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Sở Ngoại vụ	2.607	0	2.607					0			
4	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**77.500**	**77.500**									
	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	77.500	77.500									
5	**Chi lĩnh vực quốc phòng**	**50.000**	**50.000**									
	Bộ đội Biên phòng tỉnh	50.000	50.000									
6	**Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**40.000**	**40.000**									
	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	40.000	40.000									
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu**	**526.256**	**526.256**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	CTMT Phát triển kinh tế xã hội các vùng	***526.256***	***526.256***									
	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	526.256	526.256									
	VỐN NGOÀI NƯỚC	**407.275**	**406.845**	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**407.275**	**406.845**	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)***	***430***	***0***	***430***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	KP thực hiện kế hoạch hoạt động của dự án của BQL Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	430	0	430					0			
2	***Sở Tài nguyên và Môi trường***	***45.227***	***45.227***									
3	***BQL GMS***	***297.000***	***297.000***									
4	***UBND thành phố Tây Ninh***	***64.618***	***64.618***									
B.2	**Nguồn chưa phân bổ**	**13.819**	**13.819**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi chương trình MTQG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0	0	0					0			
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0					0			
II	**Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.819**	**13.819**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Vốn ngoài nước***											
	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Công (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)											
2	***Vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ chương trình mục tiêu***	***13.819***	***13.819***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)	13.819	13.819	0								

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	**3.836.520**	**40.500**	**0**	**71.500**	**22.450**	**0**	**25.000**	**486.618**	**1.603.856**	***1.266.256***	***114.500***	**20.700**	**6.000**
A	**NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.722.100**	**40.500**	**0**	**71.500**	**22.450**	**0**	**25.000**	**85.000**	**1.000.100**	***740.000***	***37.000***	**20.700**	**6.000**
I	**Các đơn vị tỉnh**	**1.127.650**	**40.500**	**0**	**59.500**	**6.950**	**0**	**25.000**	**50.000**	**810.700**	***580.000***	***20.800***	**20.700**	**6.000**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	0								0	*0*	*0*		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0												
3	Sở Y tế	19.500			19.500									
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	0												
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	0												
6	Sở Thông tin và Truyền thông	72.500								72.500				
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.000								22.000				
8	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.450				2.450								
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.900												
10	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN	197.800	40.500		40.000	3.000		25.000	35.000	32.300	*0*	*0*	16.000	6.000
11	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	580.000								580.000	*580.000*			
12	BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT	29.800								28.300		*20.800*	1.500	
13	Công an tỉnh Tây Ninh	53.900												
14	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25.000								0				
15	Bộ đội Biên phòng tỉnh	16.500								0				
16	BQL GMS	15.000							15.000					
17	Quỹ phát triển đất tỉnh	70.600								70.600				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen	1.500				1.500								
19	Ngân hàng chính sách xã hội	5.000								5.000				
20	Tỉnh đoàn Tây Ninh	1.500											1.500	
21	Hội Chữ thập đỏ	1.700											1.700	
II	**UBND các huyện, thị xã, thành phố; đơn vị huyện, thị xã, thành phố**	**241.700**	**0**	**0**	**12.000**	**15.500**	**0**	**0**	**35.000**	**179.200**	***160.000***	***6.000***	**0**	**0**
1	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.500				2.500								
2	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.000								40.000	*40.000*			
3	BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành	13.200								13.200	*0*			
4	BQLDA ĐTXD thị xã Trảng Bàng	25.000							25.000					
5	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	30.000								30.000	*30.000*			
6	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	21.000			6.000	5.000				10.000	*10.000*			
7	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	51.000			6.000	5.000				40.000	*40.000*			
8	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	43.000				3.000				40.000	*40.000*			
9	UBND thành phố Tây Ninh	10.000							10.000					
10	UBND huyện Tân Biên	6.000								6.000		*6.000*		
III	**Nguồn chưa phân khai**	**101.850**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.200**	***0***	***10.200***	**0**	**0**
1	Khu vực phòng thủ	0								0				
2	Chuẩn bị đầu tư	20.000								0				
3	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	10.200								10.200		*10.200*		
4	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện	71.650								0				
IV	**Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thị xã, thành phố**	**1.250.900**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**
1	Thành phố Tây Ninh	143.000												
2	Thị xã Hòa Thành	110.000												
3	Huyện Châu Thành	186.400												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Huyện Dương Minh Châu	93.000												
5	Thị xã Trảng Bàng	217.100												
6	Huyện Gò Dầu	140.000												
7	Huyện Bến Cầu	121.400												
8	Huyện Tân Biên	120.000												
9	Huyện Tân Châu	120.000												
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**1.114.420**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**401.618**	**603.756**	***526.256***	***77.500***	**0**	**0**
B.1	**Vốn chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**
I	**Nguồn chưa phân khai**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0												
2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	0												
B.2	**Vốn chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.114.420**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**401.618**	**603.756**	***526.256***	***77.500***	**0**	**0**
B.2.1	***Vốn ngoài nước***	***406.845***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***361.618***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
I	**Các đơn vị tỉnh**	**406.845**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**361.618**	**0**	***0***	***0***	**0**	**0**
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	45.227												
2	BQL GMS	297.000							297.000					
3	UBND thành phố Tây Ninh	64.618							64.618					
B.2.1	***Vốn trong nước***	***707.575***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***40.000***	***603.756***	***526.256***	***77.500***	***0***	***0***
I	**Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế xã hội các vùng**	**540.075**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**526.256**	***526.256***	***0***	**0**	**0**
1	Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc đề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)-chưa phân khai	13.819												
2	Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông	526.256								526.256	*526.256*			
3	Sở Giao thông Vận tải Tây Ninh	0								0	*0*			
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**77.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**77.500**	***0***	***77.500***	**0**	**0**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	77.500								77.500		*77.500*		
III	**Chi lĩnh vực quốc phòng**	**50.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	*0*	*0*	**0**	**0**
1	Bộ đội Biên phòng tỉnh	50.000												
IV	**Chi lĩnh vực bảo vệ môi trường**	**40.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	*0*	*0*	**0**	**0**
1	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	40.000							40.000					

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	**2.653.420**	**589.130**	**40.580**	**443.990**	**76.910**	**50.640**	**24.500**	**42.310**	**607.987**	***175.040***	***179.570***	**344.290**	**176.000**
A	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**	**2.563.743**	**589.130**	**40.580**	**443.990**	**76.910**	**50.640**	**24.500**	**42.310**	**518.310**	***175.040***	***179.570***	**344.290**	**176.000**
I	**Các cơ quan, đơn vị tỉnh**	**1.598.798**	**440.087**	**39.374**	**206.983**	**70.510**	**49.240**	**24.500**	**35.246**	**261.214**	***127.623***	***77.443***	**274.772**	**83.872**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	29.234								1.531			27.703	
2	Sở Ngoại vụ	3.418											3.418	
3	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	94.149	54							64.666		*64.316*	29.429	
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	8.763	190							2.600			5.973	
5	Sở Tư pháp	9.042								592	*48*		6.124	2.326
6	Sở Công Thương	14.166	155						450	7.578			5.983	
7	Sở Khoa học Công nghệ	23.793		18.000									5.793	
8	Sở Tài chính	10.326											10.326	
9	Sở Xây dựng	7.099	36										7.063	
10	Sở Giao thông Vận tải	147.422								135.025	*127.025*		12.397	
11	Sở Giáo dục -Đào tạo	341.676	333.531	140					300				7.705	
12	Sở Y tế	222.088	13.232		199.708				200				8.948	
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	102.137	13.164										7.827	81.146
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	88.291	24.070		1.250	27.995		24.500	250	3.886			6.340	
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	62.064	190						27.000	27.615			7.259	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	27.125	500	21.234					100				5.291	
17	Sở Nội vụ	40.475	7.500							1.044			31.931	
18	Thanh tra tỉnh	6.087											6.087	
19	Đài Phát thanh Truyền hình	49.790					49.240			550	*550*			
20	Văn phòng Tỉnh ủy	78.909	2.700		5.350	16.259							54.200	400
21	Mặt trận Tổ quốc Tỉnh	5.690							200				5.490	
22	Tỉnh đoàn Tây Ninh	7.977	1.468			1.269			200				5.040	
23	Hội Phụ nữ tỉnh	3.387							109				3.278	
24	Hội Nông dân tỉnh	3.735							237				3.498	
25	Hội Cựu chiến binh	1.984							100				1.884	
26	Công an tỉnh Tây Ninh	34.800	2.000						1.800					
27	BCH Quân sự tỉnh Tây Ninh	70.040	5.040											

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	17.000												
29	BQL các Khu DTLS CMMN	10.568				10.437				131		*131*		
30	Trường Chính trị	15.787	15.787	0										
31	BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	12.806							1.300	11.506		*11.506*		
32	Trường Cao đẳng nghề	20.470	20.470											
33	BQL Khu kinh tế Tây Ninh	11.785							3.000	3.000			5.785	
34	BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	16.040				14.550				1.490		*1.490*		
35	Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS	260			260									
36	BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ	275			275									
37	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng	140			140									
II	**Hỗ trợ các tổ chức XH và XH nghề nghiệp**	**15.910**	**1.170**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60**	**0**	**0**	**0**	**14.480**	**0**
1	Hội Cựu Giáo chức - 422	341											341	
2	Câu lạc bộ hưu trí - 424 - 1121219	437											437	
3	Hội Người tù kháng chiến - 424 - 1121220	437											437	
4	Liên minh Hợp tác xã	3.099	870										2.229	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh	1.173		200					60				913	
6	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	477											477	
7	Hội Văn học Nghệ thuật	2.003											2.003	
8	Hội Nhà báo	630											630	
9	Hội Luật gia	548											548	
10	Hội Chữ thập đỏ	2.480	300										2.180	
11	Ban ĐD Hội người cao tuổi	485											485	
12	Hội Người Mù	465											465	
13	Tỉnh hội Đông y	1.437											1.437	
14	Hội nạn nhân chất độc da cam	484											484	
15	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	491											491	
16	Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em - 1121221	437											437	
17	Hội Khuyến Học	486											486	
18	Hội kế hoạch hoá gia đình - 599	0											0	
III	**Chi khác ngân sách**	**134.083**												
	Trong đó: Chi hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 73	4.300												
IV	**Nguồn chưa phân bổ**	**814.952**	**147.873**	**1.006**	**237.007**	**6.400**	**1.400**	**0**	**7.004**	**257.096**	***47.417***	***102.127***	**55.038**	**92.128**
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính	6.000											6.000	
2	Nhiệm vụ đột xuất	24.038											24.038	
3	Trang bị xe ô tô	10.000											10.000	
4	Cán bộ nghỉ việc không chuyên trách	15.000											15.000	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Các Chương trình, Dự án của lĩnh vực Nông nghiệp khi phát sinh	14.995								14.995		*14.995*		
6	Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR và nhiệm vụ đột xuất khác.	7.002								7.002		*7.002*		
7	Chi tuyên truyền ATGT cho các đơn vị	1.617								1.617	*1.617*			
8	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình (Hỗ trợ có mục tiêu các huyện, thành phố)	800								800	*800*			
9	Kinh phí bảo trì đường bộ (Nhiệm vụ bảo trì phát sinh khác)	45.000								45.000	*45.000*			
10	Kinh phí chỉnh trang đô thị	80.000								80.000				
11	Chương trình xúc tiến các đơn vị	4.050								4.050				
12	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch phát triển KTXH và quy hoạch ngành	15.000								15.000				
13	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh đột xuất	8.502								8.502		*0*		
14	Các nhiệm vụ môi trường khác	7.004							7.004					
15	KP sửa chữa trường lớp khối tỉnh	5.300	5.300											
16	KP mua thiết bị dạy học MG, TH, THCS, THPT (theo Kế hoạch danh mục thiết bị chuyên dùng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	109.800	109.800											
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục đặc thù đột xuất khác	23.582	23.582											
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo khác	9.191	9.191											
19	Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.	27.000			27.000									
20	Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế	9.000			9.000									
21	NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	40.007			40.007									
22	Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm về Văn hóa khác	6.400				6.400								
23	Kinh phí tuyên truyền trên Phát thanh và truyền hình của các đơn vị	1.400					1.400							
24	SN Khoa học - công nghệ cấp Sở, ngành (Nội dung: Chi đề tài cấp cơ sở các đơn vị và nhiệm vụ phát sinh khác)	1.006		1.006										
25	Kinh phí cứu tế thường xuyên - Tiền thăm hỏi tết	60.800												60.800
26	Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn	6.000												6.000

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	1.637												1.637
28	Kinh phí nhiệm vụ phát sinh đột xuất và phát sinh tăng đối tượng	6.691												6.691
29	Trợ giúp dân di cư tự do CPC về VN	5.000												5.000
30	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	12.000												12.000
31	Hỗ trợ hoạt động tổ dân cư tự quản	6.000												
32	Chi công tác đối nội đối ngoại	4.000			0									
33	Quỹ bảo hiểm y tế	161.000			161.000									
34	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	74.130								74.130		*74.130*		
35	Kinh phí sửa chữa kênh mương (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	3.000								3.000		*3.000*		
36	Kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	3.000								3.000		*3.000*		
B	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**89.677**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**89.677**	**0**	**0**	**0**	**0**
	VỐN TRONG NƯỚC	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**89.247**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Sự nghiệp kinh tế***	***53.043***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***53.043***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Sở Ngoại vụ	***2.607***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.607***	***0***	***0***	***0***	***0***
	+ KP Phân giới cắm mốc	*2.607*								*2.607*				
	Sở Giao thông vận tải	50.436	0	0	0	0	0	0	0	50.436	0	0	0	0
	+ Kinh phí Bảo trì đường bộ	*50.436*								*50.436*				
2	***Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.***	***2.864***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***2.864***	***0***	***0***	***0***	***0***
*	Sở Giao thông vận tải	*1.000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*1.000*	*0*	*0*	*0*	*0*
	+ Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	*1.000*								*1.000*				
*	Ban An toàn Giao thông tỉnh	1.548								1.548				
*	**Các đơn vị tuyên truyền ATGT**	**316**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**316**	**0**	**0**	**0**	**0**
	+ Sở Văn hóa thể thao du lịch	*41*								*41*				
	+ Sở Thông tin và Truyền thông	*10*								*10*				
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	*50*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*50*	*0*	*0*	*0*	*0*
	+ Tỉnh đoàn Tây Ninh	*115*								*115*				
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	*30*								*30*				
	+ Hội Nông dân tỉnh	*64*								*64*				
	+ Hội Cựu chiến binh tỉnh	*6*								*6*				
3	***An ninh***	***33.340***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***33.340***	***0***	***0***	***0***	***0***

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Khoa học công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Sự nghiệp Môi trường	Sự nghiệp Kinh tế	*Trong đó*		Chi Quản lý hành chính	Đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	***An ninh - Công an tỉnh***	***33.340***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***33.340***	***0***	***0***	***0***	***0***
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	33.340								33.340				
	VỐN NGOÀI NƯỚC	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ**	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**430**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	***Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng (vốn vay ADB - Ghi thu, ghi chi)***	***430***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***430***	***0***	***0***	***0***	***0***
	KP thực hiện kế hoạch hoạt động của dự án của BQL Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	430								430				

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được HĐND tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: %.

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
1	**Thành phố Tây Ninh**	**10%**			**10%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa Thành phố và phường 1			80%										
	- Giữa Thành phố và phường 2			50%										
	- Giữa Thành phố và phường 3		100%	85%		100%	100%		100%					
	- Giữa Thành phố và phường IV			70%										
	- Giữa Thành phố và các phường: Hiệp Ninh, Ninh Sơn, Ninh Thạnh			20%										
	- Giữa Thành phố và các xã, phường còn lại		90%	0%		90%	90%		90%					
2	**Thị xã Hòa Thành**	**25%**			**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	60%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Long Thành Trung			30%										
	- Giữa cấp huyện và xã Hiệp Tân			65%										
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		85%	0%		85%	85%		85%					
3	**Huyện Châu Thành**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
4	**Huyện Dương Minh Châu**	**20%**		**0%**	**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Đá		90%			90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					
5	**Thị xã Trảng Bàng**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	26%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã An Tịnh		100%	9%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
6	**Huyện Gò Dầu**	**20%**			**20%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**

Stt	Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)												
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt		Thuế thu nhập cá nhân (huyện, xã quản lý)	Lệ phí trước bạ		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (xã quản lý)	Lệ phí môn bài (xã quản lý)	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình (xã quản lý)
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh đối hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (xã quản lý)		Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà đất) - huyện quản lý	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã quản lý)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14
	- Giữa cấp huyện và thị trấn		100%	30%		100%	100%		100%					
	- Giữa cấp huyện và xã Phước Đông		90%	70%		90%	90%		90%					
	- Giữa cấp huyện và các xã còn lại		80%	0%		80%	80%		80%					
7	**Huyện Bến Cầu**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
8	**Huyện Tân Biên**	**20%**	**80%**	**0%**	**20%**	**80%**	**80%**	**0%**	**80%**	**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
9	**Huyện Tân Châu**	**25%**		**0%**	**25%**			**0%**		**100%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Dây		89%			89%	89%		89%					
	- Giữa cấp huyện và xã Suối Ngô		82%			82%	82%		82%					
	- Giữa cấp huyện và: thị trấn, các xã còn lại		80%			80%	80%		80%					

UBND TỈNH TÂY NINH **Biểu số 55/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương từ ngân sách cấp tỉnh	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
	TỔNG SỐ	**2.458.000**	**2.833.642**	**2.405.512**	**428.130**	**428.130**	**1.354.218**	**21.180**	**0**	**208.140**	**4.417.180**
1	Thành phố Tây Ninh	684.320	720.979	671.619	49.360	49.360	16.901			24.850	762.730
2	Thị xã Hoà Thành	380.670	388.348	376.168	12.180	12.180	101.052	5.490		39.050	533.940
3	Huyện Châu Thành	192.500	195.014	188.504	6.510	6.510	304.136			23.320	522.470
4	Huyện Dương Minh Châu	198.350	205.239	193.349	11.890	11.890	150.041	15.690		21.220	392.190
5	Thị xã Trảng Bàng	262.210	336.762	257.212	79.550	79.550	160.278			27.050	524.090
6	Huyện Gò Dầu	199.350	292.734	193.254	99.480	99.480	173.146			11.090	476.970
7	Huyện Bến Cầu	99.200	100.436	94.006	6.430	6.430	197.854			13.550	311.840
8	Huyện Tân Biên	164.500	208.540	159.500	49.040	49.040	145.010			16.130	369.680
9	Huyện Tân Châu	276.900	385.590	271.900	113.690	113.690	105.800			31.880	523.270

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	**208.140**		**208.140**	
1	Thành phố Tây Ninh	24.850		24.850	
2	Thị xã Hoà Thành	39.050		39.050	
3	Huyện Châu Thành	23.320		23.320	
4	Huyện Dương Minh Châu	21.220		21.220	
5	Thị xã Trảng Bàng	27.050		27.050	
6	Huyện Gò Dầu	11.090		11.090	
7	Huyện Bến Cầu	13.550		13.550	
8	Huyện Tân Biên	16.130		16.130	
9	Huyện Tân Châu	31.880		31.880	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0		0	0	

UBND TỈNH TÂY NINH

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**14.770.707**	**1.299.027**	**3.935.193**	**9.536.488**	**4.621.576**	**590.663**	**696.300**	**3.334.614**	**4.214.631**	**550.164**	**633.000**	**3.031.467**	**3.836.520**	**406.845**	**707.575**	**2.722.100**
A	**CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					**92.584**	**0**	**0**	**92.584**	**22.550**	**0**	**0**	**22.550**	**20.500**	**0**	**0**	**20.500**	**40.500**	**0**	**0**	**40.500**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**92.584**	**0**	**0**	**92.584**	**22.550**	**0**	**0**	**22.550**	**20.500**	**0**	**0**	**20.500**	**40.500**	**0**	**0**	**40.500**
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					**92.584**	**0**	**0**	**92.584**	**22.550**	**0**	**0**	**22.550**	**20.500**	**0**	**0**	**20.500**	**40.500**	**0**	**0**	**40.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**27.723**	**0**	**0**	**27.723**	**22.550**	**0**	**0**	**22.550**	**20.500**	**0**	**0**	**20.500**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**
	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	Thành phố Tây Ninh	Công trình dân dụng	2019-2021	283/QĐ-SKHĐT 30/10/2018; 214/QĐ-SKHĐT 03/9/2020 (đ/c)	27.723			27.723	22.550			22.550	20.500			20.500	3.000			3.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**64.861**	**0**	**0**	**64.861**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**37.500**	**0**	**0**	**37.500**
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Thị xã Hòa Thành	Diện tích 3.652m2	2021-2022	1539/QĐ-UBND 20/7/2020 (Chủ trương ĐT)	4.811			4.811	0				0				3.500			3.500
	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Thị xã Hòa Thành	Sửa chữa các khối hiện trạng, các hạng mục phụ trợ, bổ sung hệ thống PCCC	2021-2022	1433/QĐ-UBND 10/7/2020 (Chủ trương ĐT)	13.737			13.737	0				0				8.000			8.000
	Trường THPT Tân Châu	Huyện Tân Châu	Diện tích 1.572m2	2021-2022	1542/QĐ-UBND 20/7/2020 (Chủ trương ĐT)	16.362			16.362	0				0				8.000			8.000
	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Huyện Châu Thành	Cải tạo, sửa chữa: 16 phòng học, cổng, hàng rào; xây mới: hàng rào đoạn còn lại, nhà xe 02 bánh	2021-2022	1345/QĐ-UBND 01/7/2020	4.329			4.329	0				0				4.000			4.000
	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Huyện Gò Dầu	Xây mới khối hành chính; cải tạo, sửa chữa các khối phòng hiện trạng thành phòng học và phòng chức năng	2021-2022	1538/QĐ-UBND 20/7/2020 (Chủ trương ĐT)	8.249			8.249	0				0				6.000			6.000
	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Huyện Dương Minh Châu	Sửa chữa các khối hiện trạng, xây mới 06 phòng học; xây mới một phần sân bê tông và mương thoát nước	2021-2022	1346/QĐ-UBND 01/7/2020 (Chủ trương ĐT)	17.373			17.373	0				0				8.000			8.000
B	**CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C	**CHI QUỐC PHÒNG**					**285.331**	**0**	**46.100**	**239.231**	**40.522**	**0**	**0**	**40.522**	**36.838**	**0**	**0**	**36.838**	**105.319**	**0**	**63.819**	**41.500**
I	**Bộ đội Biên phòng tỉnh**					**192.979**	**0**	**0**	**192.979**	**31.722**	**0**	**0**	**31.722**	**28.838**	**0**	**0**	**28.838**	**66.500**	**0**	**50.000**	**16.500**
1	Chuẩn bị đầu tư					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	Thực hiện dự án					**192.979**	**0**	**0**	**192.979**	**31.722**	**0**	**0**	**31.722**	**28.838**	**0**	**0**	**28.838**	**66.500**	**0**	**50.000**	**16.500**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**40.000**	**0**	**0**	**40.000**	**31.722**	**0**	**0**	**31.722**	**28.838**	**0**	**0**	**28.838**	**9.000**	**0**	**0**	**9.000**
	Đồn biên phòng Tân Hà	Huyện Tân Châu	Theo thiết kế mẫu đồn biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021	2340/QĐ-UBND 29/10/2019	40.000			40.000	31.722			31.722	28.838			28.838	9.000			9.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**152.979**	**0**	**0**	**152.979**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**57.500**	**0**	**50.000**	**7.500**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Mua sắm thiết bị doanh cụ cơ quan Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Mua sắm thiết bị doanh cụ	2020-2021	266/QĐ-SKHĐT 19/10/2020	8.000			8.000	0				0				6.000			6.000
	Nhà ở và làm việc cho Đội công tác địa bàn xã Tân Lập	Huyện Tân Biên	Xây mới khối nhà làm việc,...	2020-2021	2779/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	1.999			1.999	0				0				1.500			1.500
	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	Huyện Tân Châu		2021-2022	Đang trình ub phê duyệt CTĐT	142.980			142.980	0				0				50.000		50.000	
II	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**					46.252	0	0	46.252	8.800	0	0	8.800	8.000	0	0	8.000	25.000	0	0	25.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Thực hiện dự án**					46.252	0	0	46.252	8.800	0	0	8.800	8.000	0	0	8.000	25.000	0	0	25.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					18.992	0	0	18.992	8.800	0	0	8.800	8.000	0	0	8.000	10.000	0	0	10.000
	Xây dựng doanh trại Đại đội bộ binh 54/Ban CHQS huyện Tràng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Xây mới	2019-2021	223/QĐ-SKHĐT 08/10/2019	18.992			18.992	8.800			8.800	8.000			8.000	10.000			10.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					27.260	0	0	27.260	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000	0	0	15.000
	Nâng cấp sân nền gạch Terrazzo, sơn P, chống thấm, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt, làm việc Đại đội bộ binh 40/Châu Thành	Huyện Châu Thành	sửa chữa nhà làm việc Đại đội BB40, nhà trung đội 1, 2; sân nền, mua sắm trang thiết bị	2021	2082/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	3.453			3.453	0				0				3.000			3.000
	Xây dựng mới kho lưu trữ văn thư/Bộ CHQS tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới khối kho lưu trữ diện tích 502m2	2020-2022	2634/QĐ-UBND 26/10/2020 (Chủ trương ĐT)	3.833			3.833	0				0				2.500			2.500
	Xây dựng mới nhà làm việc cơ quan Văn phòng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới khối nhà làm việc diện tích 796m2	2020-2022	2633/QĐ-UBND 26/10/2020 (Chủ trương ĐT)	4.975			4.975	0				0				2.500			2.500
	Nâng cấp sân dưỡng bê tông nhựa nóng, mua sắm trang thiết bị y tế, sinh hoạt làm việc Trung tâm y tế quân dân y tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Mua sắm một số trang thiết bị và sửa chữa một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm y tế dân quân y	2021-2022	2084/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	14.999			14.999	0			0	0			0	7.000			7.000
III	**Đường giao thông, thủy lợi, trạm cấp nước (thuộc dề án Bố trí sắp xếp, ổn định 3 khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh)**					46.100		46.100										13.819		13.819	
D	**CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI**					400.002	0	0	400.002	132.322	0	0	132.322	120.293	0	0	120.293	53.900	0	0	53.900
I	**Công an tỉnh**					400.002	0	0	400.002	132.322	0	0	132.322	120.293	0	0	120.293	53.900	0	0	53.900
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Thực hiện dự án**					400.002	0	0	400.002	132.322	0	0	132.322	120.293	0	0	120.293	53.900	0	0	53.900
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					337.700	0	0	337.700	132.322	0	0	132.322	120.293	0	0	120.293	30.000	0	0	30.000
	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh		2018-2022	2911/QĐ-BCA-H01 03/5/2019	337.700			337.700	132.322			132.322	120.293			120.293	30.000			30.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					62.302	0	0	62.302	0	0	0	0	0	0	0	0	23.900	0	0	23.900
	Chỗ neo dậu tàu thuyền, ca nô của Đồn Công an hồ nước Dầu Tiếng	Xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Nhà neo dậu, bảo quản tàu thuyền, ca nô diện tích 397,48m2,...	2019-2021	2272/QĐ-UBND 18/10/2019 (Chủ trương ĐT)	2.991			2.991	0				0				2.500			2.500
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát cơ động thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa khối nhà hiện trạng	2020-2021	1350/QĐ-UBND 01/7/2020 (Chủ trương ĐT)	2.646			2.646	0				0				2.000			2.000
	Xây hội trường Phòng Cảnh sát PCCC thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới hội trường 250 chỗ	2020-2021	1351/QĐ-UBND 01/7/2020 (Chủ trương ĐT)	5.124			5.124	0				0				3.500			3.500
	Cải tạo, sửa chữa Đồn Công an Khu kinh tế Mộc Bài thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Huyện Bến Cầu	Cải tạo, sửa chữa khối nhà làm việc hiện trạng	2020-2021	1352/QĐ-UBND 01/7/2020 (Chủ trương ĐT)	1.051			1.051	0				0				900			900
	Mở rộng trụ sở làm việc Công an thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	2.919m2	2021-2022	2077/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	35.611			35.611	0				0				10.000			10.000
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	1.530m2	2021-2022	2083/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	14.879			14.879	0				0				5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
II	Sở Thông tin và Truyền thông					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Đ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					319.395	0	0	319.395	165.000	0	0	165.000	150.000	0	0	150.000	71.500	0	0	71.500
I	Sở Y tế					124.500	0	0	124.500	99.000	0	0	99.000	90.000	0	0	90.000	19.500	0	0	19.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					124.500	0	0	124.500	99.000	0	0	99.000	90.000	0	0	90.000	19.500	0	0	19.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					100.000	0	0	100.000	99.000	0	0	99.000	90.000	0	0	90.000	9.500	0	0	9.500
	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tỉnh, huyện	Bệnh viện Đa khoa TN, TT Y tế các huyện: D.M.Châu, G.Dầu H.Thành, T.Biên, T.Châu	Trang thiết bị kỹ thuật cao	2019-2021	2365/QĐ-UBND 31/10/2019	100.000			100.000	99.000			99.000	90.000			90.000	9.500			9.500
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					24.500	0	0	24.500	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	10.000
	Dự án thiết lập hệ thống bệnh án điện tử	Các huyện, thành phố	Các cơ sở khám chữa bệnh công lập	2021-2022	2272/QĐ-UBND 07/10/2020 (chủ trương ĐT)	24.500			24.500	0			0	0			0	10.000			10.000
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					165.906	0	0	165.906	66.000	0	0	66.000	60.000	0	0	60.000	40.000	0	0	40.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thực hiện dự án					165.906	0	0	165.906	66.000	0	0	66.000	60.000	0	0	60.000	40.000	0	0	40.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					91.279	0	0	91.279	66.000	0	0	66.000	60.000	0	0	60.000	15.000	0	0	15.000
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	Thành phố Tây Ninh		2019-2022	2657/QĐ-UBND 30/10/2018	91.279			91.279	66.000		0	66.000	60.000			60.000	15.000			15.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					74.627	0	0	74.627	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Thành phố Tây Ninh	Khối nhà chính diện tích 3.325m2; Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị	2021-2023	1880/QĐ-UBND 27/8/2020 (chủ trương ĐT)	46.747			46.747	0				0				12.000			12.000
	Nâng cấp bệnh viện Lao và Bệnh viện phổi	Huyện Châu Thành	Diện tích 1.100m2	2021-2022	1541/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương ĐT)	14.929			14.929	0				0				7.000			7.000
	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Thành phố Tây Ninh	Diện tích 1.152m2	2021-2022	1879/QĐ-UBND 27/8/2020 (chủ trương ĐT)	12.951			12.951	0				0				6.000			6.000
III	Ban QLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					18.993	0	0	18.993	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					18.993	0	0	18.993	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025								0	0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					18.993	0	0	18.993	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
	Xây dựng khoa kiểm soát bệnh tật - Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Diện tích 1.513m^2	2021-2022	1537/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương ĐT)	18.993			18.993	0			0	0			0	6.000			6.000
IV	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành					9.996	0	0	9.996	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					9.996	0	0	9.996	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025								0	0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					9.996	0	0	9.996	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	6.000
	Nâng cấp khoa khám - cấp cứu - Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	Diện tích 559m^2	2021-2022	1881/QĐ-UBND 27/8/2020 (chủ trương ĐT)	9.996			9.996	0			0	0			0	6.000			6.000
E	CHI VĂN HÓA, THÔNG TIN					64.114	0	0	64.114	13.200	0	0	13.200	12.000	0	0	12.000	22.450	0	0	22.450
I	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					10.580	0	0	10.580	7.700	0	0	7.700	7.000	0	0	7.000	2.450	0	0	2.450
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					10.580	0	0	10.580	7.700	0	0	7.700	7.000	0	0	7.000	2.450	0	0	2.450
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.580	0	0	10.580	7.700	0	0	7.700	7.000	0	0	7.000	2.450	0	0	2.450
	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới	2019-2021	266/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	10.580			10.580	7.700			7.700	7.000			7.000	2.450			2.450
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN					10.945	0	0	10.945	5.500	0	0	5.500	5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					10.945	0	0	10.945	5.500	0	0	5.500	5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					10.945	0	0	10.945	5.500	0	0	5.500	5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000
	Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Tràng Lớn	Huyện Châu Thành		2019-2021	274/QĐ-SKHĐT 30/10/2019; 285/QĐ-SKHĐT 29/10/2020 (đ/c)	10.945			10.945	5.500			5.500	5.000			5.000	3.000			3.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh					4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000	0	0	3.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000	0	0	3.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					4.000	0	0	4.000	0	0	0	0	0	0	0	0	3.000	0	0	3.000
	Đình Hiệp Ninh	Thành phố Tây Ninh	Tu bổ tôn tạo khối nhà chính với diện tích 753m2; tu bổ tôn tạo cổng chính	2021-2022	1342/QĐ-UBND 01/7/2020 (chủ trương ĐT)	4.000			4.000	0			0	0			0	3.000			3.000
IV	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu					6.375	0	0	6.375	0	0	0	0	0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					6.375	0	0	6.375	0	0	0	0	0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					6.375	0	0	6.375	0	0	0	0	0	0	0	0	2.500	0	0	2.500
	Thành Bảo Long Giang	Huyện Bến Cầu	Xây dựng dền thờ kết hợp nhà trưng bày,...	2021-2022	2001/QĐ-UBND 11/9/2020 (chủ trương ĐT)	6.375			6.375	0			0	0			0	2.500			2.500
V	BQL Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen					2.252	0	0	2.252	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					2.252	0	0	2.252	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					2.252	0	0	2.252	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
	Nhà bia tưởng niệm Liên đội 7 núi Bà Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Xây mới nhà bia tưởng niệm 100m2; nhà nghỉ chân, sân lễ,...	2020-2021	1341/QĐ-UBND 01/7/2020	2.252			2.252	0			0	0			0	1.500			1.500
VI	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu					14.990	0	0	14.990	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					14.990	0	0	14.990	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.990	0	0	14.990	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Xây dựng công trình văn hóa TTVHTT và Truyền thanh huyện: Hồ bơi huyện; Khán đài; đường Pit sân bóng chuyền	Huyện Dương Minh Châu	Hồ bơi, đường chạy điền kinh, các hạng mục phụ trợ,..	2021	2079/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	14.990			14.990	0			0	0			0	5.000			5.000
VII	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành					14.972	0	0	14.972	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					14.972	0	0	14.972	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					14.972	0	0	14.972	0	0	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000
	Trung tâm VHTT và truyền thanh huyện, khán đài 500 chỗ ngồi, sân bóng đá, đường chạy điền kinh và các hạng mục phụ trợ	Huyện Châu Thành	Khán đài 500 chỗ ngồi, đường chạy vòng quanh sân bóng đá, các hạng mục phụ trợ,...	2021-2022	2080/QĐ-UBND 18/9/2020 (Chủ trương ĐT)	14.972			14.972	0			0	0			0	5.000			5.000
F	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
G	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO					59.931	0	0	59.931	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
I	BQLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					59.931	0	0	59.931	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Thực hiện dự án					59.931	0	0	59.931	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0				0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					59.931	0	0	59.931	0	0	0	0	0	0	0	0	25.000	0	0	25.000
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	Huyện Châu Thành	Nhà thi đấu 2.500 chỗ, hồ bơi, hội trường và kỹ túc xá, trang thiết bị phục vụ tập luyện và sinh hoạt	2021-2023	2081/QĐ-UBND 18/9/2020 (chủ trương ĐT)	59.931			59.931	0			0	0			0	25.000			25.000
H	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					1.975.458	1.214.784	126.033	634.642	776.422	590.663	33.000	152.759	705.838	536.966	30.000	138.872	486.618	361.618	40.000	85.000
I	BQL DA ĐTXD tỉnh Tây Ninh					202.039	0	0	202.039	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	0	35.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					202.039	0	0	202.039	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	0	35.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					202.039	0	0	202.039	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	0	35.000
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	Thị xã Hòa Thành	đầu tư nhà máy nước thải công xuất 12.000m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	1249/QĐ-UBND 22/6/2020	150.884			150.884	0				0				20.000			20.000
	Hệ thống thu gom và xửa lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	Huyện Châu Thành	đầu tư nhà máy nước thải công xuất 2.700m3/ngày.đêm và các đường ống thu gom nước thải	2020-2022	48/NQ-HĐND 06/12/2019 (chủ trương ĐT)	51.155			51.155	0				0				15.000			15.000
II	BQL GMS					1.075.290	952.910	8.615	113.765	675.222	590.663	0	84.559	613.838	536.966	0	76.872	312.000	297.000	0	15.000
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					1.075.290	952.910	8.615	113.765	675.222	590.663	0	84.559	613.838	536.966	0	76.872	312.000	297.000	0	15.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.075.290	952.910	8.615	113.765	675.222	590.663	0	84.559	613.838	536.966	0	76.872	312.000	297.000	0	15.000
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2014-2020	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012; 945/QĐ-UBND 11/5/2020 (đ/c); 2643/QĐ-UBND 28/10/2020 (đ/c)	1.075.290	952.910	8.615	113.765	675.222	590.663		84.559	613.838	536.966		76.872	312.000	297.000		15.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Ban QLDA ĐT và XD thị xã Trảng Bàng					107.730	0	0	107.730	27.500	0	0	27.500	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					107.730	0	0	107.730	27.500	0	0	27.500	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					107.730	0	0	107.730	27.500	0	0	27.500	25.000	0	0	25.000	25.000	0	0	25.000
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	An Tịnh, huyện Trảng Bàng	10.000 m3/ngđ	2019-2022	2362/QĐ-UBND 31/10/2019	107.730			107.730	27.500			27.500	25.000			25.000	25.000			25.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	UBND thành phố Tây Ninh					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	74.618	64.618	0	10.000
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	74.618	64.618	0	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					355.564	261.874	0	93.690	29.700	0	0	29.700	27.000	0	0	27.000	74.618	64.618	0	10.000
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	5.000 m3/ngd	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2018; 413/QĐ-UBND 08/02/2018; 2372/QĐ-UBND 25/9/2018; 2741/QĐ-UBND 12/11/2018	355.564	261.874		93.690	29.700			29.700	27.000	0		27.000	74.618	64.618		10.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Biên					234.835	0	117.418	117.418	44.000	0	33.000	11.000	40.000	0	30.000	10.000	40.000	0	40.000	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Thực hiện dự án**					234.835	0	117.418	117.418	44.000	0	33.000	11.000	40.000	0	30.000	10.000	40.000	0	40.000	0
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					234.835	0	117.418	117.418	44.000	0	33.000	11.000	40.000	0	30.000	10.000	40.000	0	40.000	0
	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ suối Cần Đăng và các hạng mục xây dựng cảnh quan hai bên bờ kè	2020-2023	1641/QĐ-UBND 31/7/2020	234.835		117.418	117.418	44.000		33.000	11.000	40.000		30.000	10.000	40.000		40.000	
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	**CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**					10.891.817	0	3.763.060	7.128.757	3.433.450	0	643.500	2.789.950	3.121.318	0	585.000	2.536.318	1.603.856	0	603.756	1.000.100
1	**Sử Thông tin và Truyền thông**					125.966	0	0	125.966	0	0	0	0	0	0	0	0	72.500	0	0	72.500
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					125.966	0	0	125.966	0	0	0	0	0	0	0	0	72.500	0	0	72.500
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.500	0	0	72.500
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					125.966	0	0	125.966	0	0	0	0	0	0	0	0	72.500	0	0	72.500
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng Chính quyền điện tử và Chính quyền số	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các đơn vị khác thuộc cấp huyện và cấp xã	Đầu tư mua sắm thiết bị máy tính và Laptop; mua phần mềm chống mã độc thời hạn sử dụng 3 năm cho máy tính mua mới	2020-2022	1349/QĐ-UBND 01/7/2020 (chủ trương ĐT)	30.000			30.000	0				0				8.000			8.000
	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh phục vụ xây dựng Chính quyền số đến năm 2025	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Mua sắm thiết bị, chuyển giao công nghệ	2021-2022	2640/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	40.000			40.000	0				0				30.000			30.000
	Bổ sung, nâng cấp thiết bị bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Mua sắm thiết bị	2020-2022	2639/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	13.000			13.000	0				0				10.000			10.000
	Bổ sung, nâng cấp hệ thống giám sát an toàn thông tin cho Trung tâm tích hợp dữ liệu và trung tâm giám sát điều hành tập trung của tỉnh	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư hệ thống nền tảng an toàn thông tin	2020-2022	2638/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	8.000			8.000	0				0				6.500			6.500
	Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP)	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư phần mềm triển khai hệ thống nền tảng LGSP tỉnh Tây Ninh và tích hợp cơ sở dữ liệu các lĩnh vực hành chính, tư pháp, giáo dục, y tế	2020-2022	2637/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	14.966			14.966	0				0				8.000			8.000
	Nâng cấp hoàn thiện các giải pháp chính quyền điện tử để hướng tới Chính quyền số	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh	Đầu tư nâng cấp: hệ thống dịch vụ công, hệ thống một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản,...	2020-2022	2641/QĐ-UBND 27/10/2020 (chủ trương ĐT)	20.000			20.000	0				0				10.000			10.000
II	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Thực hiện dự án**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Ban QLDA ĐT và XD ngành Giao thông**					8.134.052	0	2.997.660	5.136.392	2.325.131	0	0	2.325.131	2.113.755	0	0	2.113.755	1.106.256	0	526.256	580.000
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					8.134.052	0	2.997.660	5.136.392	2.325.131	0	0	2.325.131	2.113.755	0	0	2.113.755	1.106.256	0	526.256	580.000
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					3.140.080	0	0	3.140.080	2.325.131	0	0	2.325.131	2.113.755	0	0	2.113.755	555.000	0	0	555.000
	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL22B đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Dương Minh Châu,Tân Biên	46,205 km BTN	2018-2021	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.167.935			1.167.935	1.064.690			1.064.690	967.900			967.900	150.000			150.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Đường Đất Sét -Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu	13,729km BTN, cầu BTCT 18,6m	2018-2022	2517/QĐ-UBND 27/10/2017; 2466/QĐ-UBND 14/11/2019 (đ/c)	517.902			517.902	346.500			346.500	315.000			315.000	95.000			95.000
	Cầu An Hòa	Huyện Trảng Bàng	cầu BTCT L=452,33m	2019-2022	1842/QĐ-UBND 24/7/2018	399.215			399.215	242.000			242.000	220.000			220.000	90.000			90.000
	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vuông - Cổng số 3 (ĐT.781B) giai đoạn 2	Huyện Dương Minh Châu	5.769,97m BTN, bmđ = 7m, bnđ = 9m	2020-2021	271/QĐ-SKHĐT 30/10/2019	48.229			48.229	27.500			27.500	25.000			25.000	14.000			14.000
	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	Dài 6,764 km	2020-2023	2184/QĐ-UBND 08/10/2019	199.454			199.454	112.640			112.640	102.400			102.400	50.000			50.000
	Đường ĐT.781 đoạn Phước Tân - Châu Thành, thuộc dự án đường ra cửa khẩu Biên Mậu	Châu Thành	14,551km BTN, bmđ = 9m, bnđ =11m	2019-2021	2368/QĐ-UBND 31/10/2019	138.000			138.000	65.951			65.951	59.955			59.955	55.000			55.000
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.793-ĐT.792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	Dài 45.482,48m	2019-2022	734/QĐ-UBND 26/3/2019	669.345			669.345	465.850			465.850	423.500			423.500	101.000			101.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					4.993.972	0	2.997.660	1.996.312	0	0	0	0	0	0	0	0	551.256	0	526.256	25.000
	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng - Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua địa phận tỉnh Tây Ninh	Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu		2021-2024	46/NQ-HĐND 06/12/2019 (chủ trương ĐT)	987.314			987.314	0				0				5.000			5.000
	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789	Thị xã Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu tỉnh Tây Ninh	Đường cấp II đồng bằng, L=46,5km, bmđ=19,5m, bnđ=22,5m	2021-2024		3.417.465		2.016.660	1.400.805									300.000		300.000	
	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	Huyện Tân Châu, Tân Biên	36,2km BTN	2021-2024		595.716		536.000	59.716									176.256		176.256	
	Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	Huyện Tân Châu	16km đường BTN và nâng cấp, mở rộng 02 cầu BTCT	2020-2024	2688/QĐ-QĐ-UBND 03/11/2020	499.942		445.000	54.942									70.000		50.000	20.000
IV	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT**					136.233	0	0	136.233	70.785	0	0	70.785	64.350	0	0	64.350	28.300	0	0	28.300
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0				0			0	0				0			
2	**Thực hiện dự án**					136.233	0	0	136.233	70.785	0	0	70.785	64.350	0	0	64.350	28.300	0	0	28.300
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					102.561	0	0	102.561	70.785	0	0	70.785	64.350	0	0	64.350	11.800	0	0	11.800
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63km; Kênh tiêu chính T12-17: dài 4,77km	2019-2021	241/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	13.352			13.352	4.653			4.653	4.230			4.230	2.300			2.300
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	xã Phước Ninh, Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730 ha	2019-2021	240/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.902			14.902	10.890			10.890	9.900			9.900	1.300			1.300
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215 ha	2019-2021	242/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	8.165			8.165	3.212			3.212	2.920			2.920	2.000			2.000
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500 ha	2019-2021	239/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.956			14.956	11.330			11.330	10.300			10.300	1.500			1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800 ha	2019-2021	238/QĐ-SKHĐT 21/10/2019	14.995			14.995	6.930			6.930	6.300			6.300	1.700			1.700
	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Tân Châu	dài 5.869km	2018-2021	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017; 90/QĐ-SKHĐT 22/4/2020 (đ/c)	36.191			36.191	33.770			33.770	30.700			30.700	3.000			3.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**33.672**	**0**	**0**	**33.672**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.500**	**0**	**0**	**16.500**
	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự trần tại K1+299	xã Trà Vong huyện Tân Biên	Làm mới và gia cố Kênh TN19-1	2021	304/QĐ-SKHĐT 03/11/2020	2.991			2.991	0			0	0				2.000			2.000
	Làm mới Cống tiêu luồn K19+800 kênh chính Tân Hưng	xã Tân Phong huyện Tân Biên	Bổ sung 02 cống D200 dài 41m; Nạo vét kênh TT3 dài 1.380m; Nạo vét kênh T1-2-1 dài 1.600m	2021-2022	1624/QĐ-UBND 30/7/2020 (chủ trương ĐT)	10.000			10.000	0				0				2.000			2.000
	Trang bị hệ thống camera quan trắc lửa rừng - BQL Dầu Tiếng	xã Suối Ngô huyện Tân Châu	Trang bị mới hệ thống camera quan trắc lửa rừng	2020-2021	1529/QĐ-UBND 17/7/2020 (chủ trương ĐT)	693			693									500			500
	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	huyện Tân Châu	Xây mới 02 tháp canh lửa cao 9 tầng, diện tích 152m^2	2021-2022	1530/QĐ-UBND (chủ trương ĐT)	4.988			4.988	0			0	0				4.500			4.500
	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho khoảng 2.580 hộ dân	2021-2022	2606/QĐ-UBND 23/10/2020	15.000			15.000	0			0	0			0	7.500			7.500
V	**Sở Nông nghiệp & PTNT**					**1.147.727**	**0**	**650.000**	**497.727**	**941.160**	**0**	**643.500**	**297.660**	**855.600**	**0**	**585.000**	**270.600**	**77.500**	**0**	**77.500**	**0**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**1.147.727**	**0**	**650.000**	**497.727**	**941.160**	**0**	**643.500**	**297.660**	**855.600**	**0**	**585.000**	**270.600**	**77.500**	**0**	**77.500**	**0**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.147.727**	**0**	**650.000**	**497.727**	**941.160**	**0**	**643.500**	**297.660**	**855.600**	**0**	**585.000**	**270.600**	**77.500**	**0**	**77.500**	**0**
	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành, Bến Cầu	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	2527/QĐ-UBND 27/10/2017, 363/QĐ-UBND 27/02/2020	1.147.727		650.000	497.727	941.160		643.500	297.660	855.600		585.000	270.600	77.500		77.500	
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
VI	**Sở Giao thông Vận tải**					**253.803**	**0**	**115.400**	**138.403**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**253.803**	**0**	**115.400**	**138.403**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**253.803**	**0**	**115.400**	**138.403**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nâng cấp đường tỉnh 786 (đoạn từ ngã tư Quốc tế thành phố Tây Ninh đến UBND huyện Bến Cầu)	TP. Tây Ninh, Châu Thành, Bến Cầu			1536/QĐ-UBND 01/8/2011	253.803		115.400	138.403									0		0	
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**																				
VII	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**95.852**	**0**	**0**	**95.852**	**44.000**	**0**	**0**	**44.000**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**	**32.300**	**0**	**0**	**32.300**
1	**Chuẩn bị đầu tư**								**0**	**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**95.852**	**0**	**0**	**95.852**	**44.000**	**0**	**0**	**44.000**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**	**32.300**	**0**	**0**	**32.300**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**90.776**	**0**	**0**	**90.776**	**44.000**	**0**	**0**	**44.000**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**	**29.300**	**0**	**0**	**29.300**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành	Giải quyết tình trạng ngập úng nghiêm trọng tại một số điểm trên địa bàn TPTN và H.Thành	2019-2021	2366/QĐ-UBND 31/10/2019	90.776			90.776	44.000			44.000	40.000			40.000	29.300			29.300
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**5.076**	**0**	**0**	**5.076**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**3.000**
	Chống ngập điểm ngập số 2 tại Khu dân cư khu phố 5, phường 3	Phường 3, thành phố Tây Ninh	Tuyến thoát nước số 1: dài 460m; Tuyến thoát nước số 2: dài 130m	2020-2021	2013/QĐ-UBND 14/9/2020 (chủ trương ĐT)	5.076			5.076	0			0	0			0	3.000			3.000
VIII	**BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành**					**104.179**	**0**	**0**	**104.179**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**104.179**	**0**	**0**	**104.179**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**104.179**	**0**	**0**	**104.179**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	Thị trấn, Thái Bình, Trí Bình, Hảo Đước, An Cơ	14.000 md; BTNN, rộng 7m; lề 1mx2=2m	2021-2023	2271/QĐ-UBND 07/10/2020 (Chủ trương ĐT)	104.179			104.179	0				0				40.000			40.000
IX	**BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh**					**90.022**	**0**	**0**	**90.022**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**90.022**	**0**	**0**	**90.022**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**90.022**	**0**	**0**	**90.022**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	Phường Hiệp Ninh, Ninh Thạnh, Ninh Sơn	2,715km BTN, mặt đường rộng 9m	2021-2023	2270/QĐ-UBND 07/10/2020	90.022			90.022	0				0				40.000			40.000
X	**BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu**					**569.894**	**0**	**0**	**569.894**	**38.833**	**0**	**0**	**38.833**	**35.303**	**0**	**0**	**35.303**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**569.894**	**0**	**0**	**569.894**	**38.833**	**0**	**0**	**38.833**	**35.303**	**0**	**0**	**35.303**	**40.000**	**0**	**0**	**40.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**69.952**	**0**	**0**	**69.952**	**38.833**	**0**	**0**	**38.833**	**35.303**	**0**	**0**	**35.303**	**20.000**	**0**	**0**	**20.000**
	Nâng cấp, mở rộng Đường Liên xã Phước Trạch - Hiệp Thạnh - Phước Thạnh	Xã Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh, huyện Gò Dầu	Dài 7.101,5m, BTN, rộng 7m	2018-2021	880/QĐ-UBND 12/4/2019	69.952			69.952	38.833			38.833	35.303			35.303	20.000			20.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**499.942**	**0**	**0**	**499.942**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	**0**	**20.000**
	Nâng cấp, mở rộng đường Cầm An - Láng Cát	xã Cẩm Giang huyện Gò Dầu	Dài 5.416,59m	2020-2022	265/QĐ-SKHĐT 19/10/2020	499.942			499.942	0				0				20.000			20.000
XI	**BQLDA ĐTXD thị xã Hòa Thành**					**67.830**	**0**	**0**	**67.830**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**67.830**	**0**	**0**	**67.830**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**32.191**	**0**	**0**	**32.191**	**13.200**	**0**	**0**	**13.200**	**12.000**	**0**	**0**	**12.000**	**8.200**	**0**	**0**	**8.200**
	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (giai đoạn 1)	xã Long Thành Bắc và Trường Hòa	Dài 1.538,36m	2019-2021	255/QĐ-SKHĐT 28/10/2019	32.191			32.191	13.200			13.200	12.000			12.000	8.200			8.200
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**35.639**	**0**	**0**	**35.639**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	**5.000**
	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	xã Long Thành Nam và Phường Long Thành Trung, thị xã Hòa Thành	Dài 2.880m	2021-2022	1540/QĐ-UBND 20/7/2020 (chủ trương ĐT)	35.639			35.639	0			0	0				5.000			5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
XII	**BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu**					**72.781**	**0**	**0**	**72.781**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**0**	**0**	**30.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**72.781**	**0**	**0**	**72.781**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**0**	**0**	**30.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**72.781**	**0**	**0**	**72.781**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**0**	**0**	**30.000**
	Đường ĐH.803 - Tân Hòa (lộ 244)	xã Tân Hòa huyện Tân Châu	Dài 12.282,03m, Láng nhựa, rộng 5,5m	2020-2022	217/QĐ-SKHĐT 07/9/2020	72.781			72.781	0			0	0			0	30.000			30.000
XIII	**BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu**					**27.000**	**0**	**0**	**27.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**27.000**	**0**	**0**	**27.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**27.000**	**0**	**0**	**27.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000**	**0**	**0**	**10.000**
	Đường Lộ Kiểm đoạn qua 04 xã Phước Ninh, Chà Là, Cầu Khởi, Phước Minh	xã Phước Ninh, Chà Là, Cầu Khởi, Phước Minh huyện Dương Minh Châu	Dài 7.033,01m; Láng nhựa rộng 5,5m	2020-2022	269/QĐ-SKHĐT 21/10/2020	27.000			27.000	0			0	0			0	10.000			10.000
XIV	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**					**53.880**	**0**	**0**	**53.880**	**341**	**0**	**0**	**341**	**310**	**0**	**0**	**310**	**22.000**	**0**	**0**	**22.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**53.880**	**0**	**0**	**53.880**	**341**	**0**	**0**	**341**	**310**	**0**	**0**	**310**	**22.000**	**0**	**0**	**22.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**53.880**	**0**	**0**	**53.880**	**341**	**0**	**0**	**341**	**310**	**0**	**0**	**310**	**22.000**	**0**	**0**	**22.000**
	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	toàn tỉnh	Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	2019-2022	2587/QĐ-UBND 21/10/2020	53.880			53.880	341			341	310			310	22.000			22.000
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
XV	**UBND huyện Tân Biên**					**12.598**	**0**	**0**	**12.598**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**12.598**	**0**	**0**	**12.598**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**12.598**	**0**	**0**	**12.598**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**
	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025	Huyện Tân Biên	Trồng mới 90 ha	2021-2025	1520/QĐ-UBND 17/7/2020 (chủ trương ĐT)	12.598			12.598	0				0				6.000			6.000
XVI	**UBND huyện Châu Thành**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
XVI	**UBND huyện Tân Châu**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Thực hiện dự án**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
XVII	**Phát triển và bảo vệ rừng bền vững (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**10.200**			**10.200**
XIX	**Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội**					**0**				**0**				**0**				**5.000**			**5.000**
XX	**Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất**					**0**				**0**				**0**				**70.600**			**70.600**
XXI	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
K	**CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ**					**40.863**	**0**	**0**	**40.863**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**20.700**	**0**	**0**	**20.700**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**34.970**	**0**	**0**	**34.970**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.000**	**0**	**0**	**16.000**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
2	**Thực hiện dự án**					**34.970**	**0**	**0**	**34.970**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.000**	**0**	**0**	**16.000**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**0**				**0**			**0**	**0**				**0**			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**34.970**	**0**	**0**	**34.970**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.000**	**0**	**0**	**16.000**
	Dự án cải tạo Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	Thành phố Tây Ninh	Cải tạo: khối biểu diễn, khối nghiệp vụ học tập, cụm hồ bơi, hàng rào,.. Bổ sung một số trang thiết bị	2021-2022	Đang hoàn chỉnh hồ sơ trình lại UBND tỉnh theo kết luận cuộc họp	14.299			14.299	0			0	0			0	7.000			7.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu	Diện tích 711m2	2021-2022	1814/QĐ-UBND 20/8/2020 (chủ trương ĐT)	6.972			6.972	0			0	0			0	3.000			3.000
	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	Diện tích 491m2; xây mới kho lưu trữ, các hạng mục phụ trợ	2021-2022	1813/QĐ-UBND 20/8/2020 (chủ trương ĐT)	6.988			6.988	0			0	0			0	3.000			3.000
	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh-Chi nhánh huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên	Diện tích 614m2; các hạng mục phụ trợ	2021-2022	1812/QĐ-UBND 20/8/2020 (chủ trương ĐT)	6.711			6.711	0			0	0			0	3.000			3.000
II	**BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp & PTNT**					**1.895**	**0**	**0**	**1.895**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**0**	**0**	**1.500**
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					1.895	0	0	1.895	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025									0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.895	0	0	1.895	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Hạt Kiểm lâm liên huyện Châu Thành - Bến Cầu	Xã Trí Bình huyện Châu Thành	Diện tích 188,6m2	2020-2021	1347/QĐ-UBND 01/7/2020 (chủ trương ĐT)	1.895			1.895	0				0				1.500			1.500
III	**Tỉnh đoàn Tây Ninh**					**1.998**	**0**	**0**	**1.998**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.500**	**0**	**0**	**1.500**
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					1.998	0	0	1.998	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025									0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					1.998	0	0	1.998	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500
	Cải tạo Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn	Phường 2, thành phố Tây Ninh	Sửa chữa khối nhà làm việc, nhà để xe khách, xây mới nhà để xe cho các bộ, công chức	2021	2078/QĐ-UBND 18/9/2020	1.998			1.998	0				0				1.500			1.500
IV	**Hội Chữ thập đỏ**					**2.000**	**0**	**0**	**2.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.700**	**0**	**0**	**1.700**
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					2.000	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.700	0	0	1.700
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025									0			0	0				0			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					2.000	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.700	0	0	1.700
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam – tỉnh Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Cải tạo, sửa chữa trụ sở	2020-2022	Đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh	2.000			2.000	0				0				1.700			1.700
L	**CHI XÃ HỘI**					**33.682**	**0**	**0**	**33.682**	**19.800**	**0**	**19.800**	**0**	**18.000**	**0**	**18.000**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**
I	**BQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh TN**					**33.682**	**0**	**0**	**33.682**	**19.800**	**0**	**19.800**	**0**	**18.000**	**0**	**18.000**	**0**	**6.000**	**0**	**0**	**6.000**
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					33.682	0	0	33.682	19.800	0	19.800	0	18.000	0	18.000	0	6.000	0	0	6.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					33.682	0	0	33.682	19.800	0	19.800	0	18.000	0	18.000	0	6.000	0	0	6.000
	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh - giai đoạn 2	Tân Hưng, Tân Châu	Sửa chữa	2019-2021	2363/QĐ-UBND 31/10/2019	33.682			33.682	19.800	0	19.800	0	18.000		18.000	0	6.000		0	6.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
M	**CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**					**101.065**	**84.243**	**0**	**16.822**	**18.311**	**0**	**0**	**18.311**	**29.844**	**13.198**	**0**	**16.646**	**1.400.677**	**45.227**	**0**	**1.355.450**
I	**Sở Tài nguyên và Môi trường**					**101.065**	**84.243**	**0**	**16.822**	**18.311**	**0**	**0**	**18.311**	**29.844**	**13.198**	**0**	**16.646**	**58.127**	**45.227**	**0**	**12.900**
1	Chuẩn bị đầu tư					0				0			0	0				0			
2	Thực hiện dự án					101.065	84.243	0	16.822	18.311	0	0	18.311	29.844	13.198	0	16.646	58.127	45.227	0	12.900
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025					101.065	84.243	0	16.822	18.311	0	0	18.311	29.844	13.198	0	16.646	58.127	45.227	0	12.900
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	84.243		16.822	18.311			18.311	29.844	13.198		16.646	58.127	45.227		12.900
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Chuẩn bị đầu tư (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**20.000**			**20.000**
III	**Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**71.650**			**71.650**
IV	**Hỗ trợ mục tiêu các huyện, thành phố (chưa phân khai)**					**0**				**0**			**0**	**0**				**1.250.900**			**1.250.900**